

QUY MÔ HỘ GIA ĐÌNH Ở MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG BẮC TRUNG BỘ VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG

Th.S. Trần Quý Long*

Tóm tắt: Quy mô hộ gia đình là một thành phần quan trọng của cấu trúc hộ gia đình phản ánh các khía cạnh của đời sống xã hội cũng như của hộ gia đình. Nghiên cứu được tiến hành bằng kỹ thuật phân tích hồi quy đa biến nhằm tìm hiểu về các yếu tố có thể ảnh hưởng đến quy mô hộ gia đình ở một số địa phương Bắc Trung Bộ. Kết quả phân tích cho thấy, hộ gia đình theo đạo Thiên chúa giáo, nhiều thế hệ, mức sống thấp, số năm kết hôn của vợ chồng nhiều hơn thì có quy mô lớn hơn so với hộ gia đình được so sánh. Nơi cư trú không có ảnh hưởng đến quy mô hộ gia đình, điều này phản ánh nhu cầu nhà ở của khu vực đô thị và xu hướng thu nhỏ quy mô ở khu vực nông thôn do các nhu cầu về phát triển kinh tế, tăng cường sở hữu đất đai. Cuối cùng, học vấn và tuổi kết hôn của người vợ càng cao thì quy mô hộ gia đình có xu hướng càng nhỏ.

Từ khóa: Quy mô hộ gia đình; cấu trúc gia đình; Bắc Trung Bộ.

Giới thiệu

Một yếu tố cần phải đề cập đến khi xem xét cấu trúc hộ gia đình là quy mô (số lượng thành viên đang sống chung) của hộ gia đình. Quy mô hộ gia đình phản ánh nhiều khía cạnh khác nhau của đời sống xã hội, dân số và kinh tế cũng như đóng vai trò quan trọng đối với phúc lợi xã hội của gia đình và cá nhân. Ngoài ra, quy mô hộ gia đình không chỉ cung cấp thông tin số thành viên ở chung mà còn phản ánh những khía cạnh về mức sinh, cấu trúc nhân khẩu - lao động, tỷ lệ phụ thuộc và cả những quan hệ kinh tế, văn hóa - xã hội của hộ gia đình. Theo hiểu biết chung nhất, quy mô hộ gia đình là một hàm số thể hiện mức độ sinh đẻ và số thành viên đã trưởng thành cùng ở chung.

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm hiểu về các yếu tố có thể ảnh hưởng đến quy mô hộ gia đình ở một số địa phương Bắc Trung Bộ. Trước hết, nghiên cứu trình bày thực trạng số lượng thành viên theo các đặc điểm cụ thể của hộ gia đình. Sau đó, nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy đa biến để đánh giá xem những đặc điểm này có mối quan hệ hoặc ảnh hưởng như thế nào đối với số lượng thành viên đang sống chung với nhau trong hộ gia đình.

1. Số liệu, biến số và kỹ thuật phân tích

1.1. Số liệu

Số liệu cho nghiên cứu được sử dụng từ cuộc khảo sát trong khuôn khổ đề tài cấp Bộ: "Các quan hệ gia đình ở khu vực Bắc Trung Bộ trong bối cảnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế" của Viện Nghiên cứu Gia

* Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới.

đình và Giới, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Cuộc khảo sát đã được thực hiện tại 4 xã và 2 phường thuộc hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh vào năm 2013 với số lượng 605 hộ gia đình. Tại tỉnh Nghệ An, phường Lê Mao ở thành phố Vinh và 2 xã Quỳnh Thanh và Quỳnh Yên của huyện Quỳnh Lưu đã được chọn. Tương tự, các địa phương được lựa chọn tại tỉnh Hà Tĩnh bao gồm phường Đại Nài ở thành phố Hà Tĩnh và 2 xã Tùng Ảnh và Đức Lạng thuộc huyện Đức Thọ. Tại mỗi địa bàn xã/phường, số mẫu được chọn để khảo sát là đại diện của 100 hộ gia đình.

1.2. Biến số

Biến số phụ thuộc của nghiên cứu là một biến số định lượng (numeric variabe) thể hiện số thành viên đang sống cùng nhau trong hộ gia đình ở các địa bàn khảo sát.

Các biến số độc lập (biến số dự báo) đáng quan tâm trong nghiên cứu này là các biến số nhân khẩu học, kinh tế - xã hội ở cấp độ phân tích hộ gia đình như: khu vực cư trú, mức sống, tôn giáo, loại hình gia đình và số năm kết hôn của các cặp vợ chồng.

Khu vực cư trú của hộ gia đình được xác định thông qua biến số nhị phân với hai giá trị là nông thôn bằng 1 và thành thị bằng 0. Một biến số được xây dựng với hai giá trị là không theo đạo (0) và có theo đạo Thiên chúa (1) nhằm phản ánh loại hình tôn giáo của hộ gia đình. Tương tự, nếu như một hộ gia đình có từ ba thế hệ trở lên (còn gọi là gia đình mở rộng) sẽ được mã hóa bằng 1 và ngược lại sẽ bằng 0. Mức sống của hộ gia đình là một biến số phân loại với ba loại hình mức sống theo ý kiến của người trả lời bao gồm: khá, trung bình và dưới trung bình. Trong kỹ thuật phân tích hồi quy đa biến, một nhóm sẽ không được đưa vào mô hình mà để dùng so sánh với các nhóm khác.

Vì thế, nhóm hộ gia đình có mức sống dưới trung bình sẽ được dùng để làm nhóm so sánh với hai nhóm có mức sống cao hơn.

Một biến số mang đặc trưng của hộ gia đình được đưa vào phân tích là độ dài hôn nhân của các cặp vợ chồng là đại diện hộ gia đình được khảo sát. Đây là một biến số mang tính chất định lượng thể hiện số năm kể từ khi kết hôn đến thời điểm khảo sát của các cặp vợ chồng.

Nghiên cứu sẽ tiến hành phân tích các đặc trưng cá nhân của người vợ (là bản thân hoặc vợ của người trả lời) để xem xét có mối liên hệ như thế nào với quy mô hộ gia đình. Hai đặc trưng của người vợ được phân tích bao gồm lớp học đã hoàn thành và tuổi kết hôn. Trong một chừng mực nhất định, học vấn của vợ và chồng thường có mối tương quan với nhau và khó có thể tách riêng tác động của hai chỉ báo này. Về tính chất của biến số, học vấn và tuổi kết hôn của người vợ là những biến số định lượng.

Học vấn của phụ nữ là một chỉ báo có khả năng dự đoán được triển vọng sống chung của các thành viên hộ gia đình. Nhiều nghiên cứu cho thấy, giáo dục của người phụ nữ là thước đo tốt nhất phản ánh tình trạng kinh tế - xã hội và năng lực của cá nhân, vì thế nó cũng có thể là yếu tố có nhiều khả năng trong việc quyết định quy mô và loại hình gia đình.

Quy mô hộ gia đình không chỉ phụ thuộc vào số sinh được kiểm soát bên trong gia đình mà còn phụ thuộc vào độ tuổi bước vào hôn nhân. Tuổi kết hôn là một yếu tố quan trọng phản ánh khả năng sinh học và chu trình sinh sản của người phụ nữ. Tuổi kết hôn cũng quan trọng đối với quy mô hộ gia đình ở những xã hội khác nhau vì nó có tác động trực tiếp đến sự biến thiên của mức sinh. Tuổi kết hôn sớm thường dẫn đến việc sinh con sớm. Việc sinh con sớm không những

có ảnh hưởng đến sức khỏe của người mẹ và trẻ em mà còn làm cho thời gian tham gia vào quá trình sinh sản của người mẹ kéo dài hơn và do đó số con sẽ nhiều hơn (Trần Quý Long, 2014).

1.3. Kỹ thuật phân tích

Trước hết, nghiên cứu trình bày thực trạng quy mô hộ gia đình ở các địa bàn thu thập thông tin theo các đặc trưng cụ thể của hộ gia đình và của cá nhân. Giá trị trung bình về quy mô hộ gia đình sẽ được sử dụng để so sánh tìm kiếm sự khác biệt giữa các nhóm khác nhau về các đặc điểm hộ gia đình và cá nhân. Sau đó, mô hình hồi quy đa biến sẽ được dùng phân tích ảnh hưởng của các biến số độc lập đến số lượng nhân khẩu sống chung trong hộ gia đình.

Mặc dù phân tích hai chiều cũng làm sáng tỏ khi xem xét ảnh hưởng của các biến số độc lập đối với số lượng thành viên hộ gia đình, nhưng phương pháp này cũng có nhược điểm quan trọng là các ảnh hưởng đó có thể tương quan với nhau và do đó không phải tất cả đều thể hiện sự tác động độc lập. Để giải quyết vấn đề này, cần phải phân tích bằng một mô hình hồi quy đa biến. Với biến số phụ thuộc đã cho mang tính chất liên tục, kỹ thuật hồi quy tuyến tính được nghiên cứu sử dụng để phân tích. Hồi quy tuyến tính là một phương pháp cố gắng quy các điểm rời rạc của dữ liệu về một đường thẳng theo phương pháp bình phương nhỏ nhất thông thường (OLS).

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Một số đặc trưng mẫu phân tích

Trong số 605 hộ gia đình được khảo sát, có 65,8% hộ gia đình sống ở khu vực nông thôn, ngược lại hộ gia đình sống ở khu vực thành thị là 24,2%. Tỷ lệ hộ gia đình trong mẫu khảo sát theo đạo Thiên chúa là 24,8%, số còn lại là không theo bất cứ tôn giáo nào hoặc theo đạo Phật nhưng với số lượng rất ít.

Hộ gia đình mở rộng bao gồm từ ba thế hệ trở lên chiếm 23,1% trong toàn bộ mẫu khảo sát, số còn lại là gia đình hạt nhân hai thế hệ. Mức sống của các hộ gia đình tham gia khảo sát chủ yếu là trung bình với tỷ lệ là 65,3%, một phần năm hộ gia đình có mức sống dưới trung bình và chỉ có 13,7% hộ gia đình có mức sống khá.

Số năm kết hôn trung bình của các cặp vợ chồng trong số các hộ gia đình được khảo sát là 18 năm với độ lệch chuẩn là 7,76 và có khoảng cách từ 1 đến 38 năm. Có 18% và 61,8% số cặp vợ chồng đã kết hôn từ 10 năm trở xuống và từ 20 năm trở xuống.

Đối với các đặc trưng người vợ trong hộ gia đình, số lớp học đã hoàn thành trung bình là 9,38. Tỷ lệ người vợ đã học xong lớp 12 chiếm tỷ lệ cao nhất, 28,6%, những người đã học xong lớp 9 chiếm số lượng cao thứ hai với tỷ lệ 25,1%. Chỉ có khoảng một phần mười (10,8%) người vợ có học vấn từ cao đẳng, đại học trở lên. Độ tuổi kết hôn trung bình của người vợ trong hộ gia đình là 22. Có 13,5% số người vợ kết hôn từ 18 tuổi trở xuống và tính chung có 78,4% đã kết hôn dưới 25 tuổi.

2.2. Kết quả phân tích

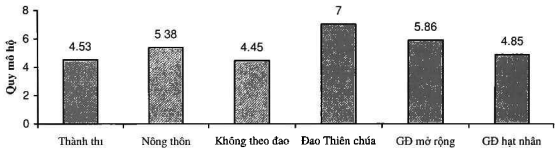
Theo kết quả phân tích số liệu, số lượng thành viên hộ gia đình đang sống chung trung bình của mẫu khảo sát là 5,09 người với độ lệch chuẩn là 1,82 và có sự phân bố từ 3 đến 13 người. Trong đó, hộ gia đình có 4 người chiếm tỷ lệ cao nhất, 34,9%, tiếp theo là hộ gia đình có 5 người với tỷ lệ 25,3%. Hộ gia đình có 3 người và 6 người chiếm tỷ lệ tương đương nhau với khoảng 12%. Số phần trăm còn lại bao gồm những hộ gia đình có số thành viên từ 7 đến 13 người.

Biểu đồ 1 trình bày phân tích đơn biến về mối quan hệ giữa các biến số độc lập và số

thành viên trong hộ gia đình. Xét về khu vực cư trú thành thị hay nông thôn, kết quả phân tích cho thấy số thành viên cùng chung sống trong hộ gia đình ở khu vực thành thị thấp hơn so với hộ gia đình ở khu vực nông thôn (4,53 so với 5,38). Có sự khác biệt khá lớn về số thành viên trung bình giữa hộ gia đình theo và không theo đạo Thiên chúa (7,0 so với 4,55) và sự khác biệt này rất có ý nghĩa thống kê. Một yếu tố cơ bản góp phần làm cho số thành viên nhiều hơn ở hộ gia đình theo đạo Thiên chúa là nhóm xã hội này có mức sinh cao hơn. Theo

kết quả phân tích, số con trung bình của hộ gia đình theo đạo Thiên chúa là 4,7 con, cao hơn gấp đôi so với hộ gia đình không theo đạo (2,0 con). Một điểm đáng lưu ý là số con của các hộ gia đình được khảo sát chưa phản ánh hết tổng tỷ suất sinh bởi vì những người con đã lập gia đình ở riêng hoặc đi làm ăn xa lâu ngày không được tính là thành viên của hộ gia đình. Qua đó cho thấy có sự khác biệt về văn hóa nói chung và về quy mô nhân khẩu của hộ gia đình nói riêng giữa hai nhóm hộ gia đình theo đạo hoặc không theo đạo Thiên chúa.

Biểu đồ 1: SỐ THÀNH VIÊN TRUNG BÌNH CHIA THEO ĐẶC TRƯNG HỘ GIA ĐÌNH



Nguồn: Tính toán từ số liệu đề tài cấp Bộ "Các quan hệ gia đình ở khu vực Bắc Trung Bộ trong bối cảnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế".

Có sự khác nhau về giá trị trung bình và khoảng tin cậy đối với quy mô hộ gia đình chia theo loại hình hộ gia đình là mở rộng hay hạt nhân. Hộ gia đình có ba thế hệ trở lên cùng chung sống có số thành viên trung bình nhiều hơn gia đình hạt nhân 1 người. Như vậy, có cơ sở để khẳng định những hộ gia đình mở rộng có quy mô lớn hơn hộ gia đình hạt nhân.

Quy mô hộ gia đình dường như không chỉ có mối quan hệ với đặc điểm nơi cư trú, tôn giáo cũng như loại hình gia đình mà còn có mối quan hệ với mức sống. Với sự khác biệt giá trị trung bình về số lượng thành viên đang cùng chung sống của các hộ gia đình có mức

sống khá, trung bình và nghèo cho thấy có sự khác nhau về quy mô hộ gia đình khi chia theo nhóm mức sống. Thêm vào đó, số thành viên đang sống chung trong hộ gia đình có xu hướng giảm đi khi mức sống tăng lên. Điều đó có nghĩa là những hộ gia đình có mức sống nghèo cũng chính là những hộ gia đình có trung bình số thành viên cùng chung sống với nhau cao nhất so với các nhóm hộ gia đình có mức sống trung bình và khá (6,16 người so với 4,87 và 4,48 người).

Nghiên cứu đã tiến hành phân tích tương quan hai biến (bivariate correlation) giữa các biến số mang tính chất liên tục như số năm kết hôn của các cặp vợ chồng, học vấn và tuổi kết

hôn của người vợ với số lượng nhân khẩu của hộ gia đình. Kết quả phân tích cho thấy, giữa ba đặc trưng vừa nêu có mối liên hệ với số thành viên đang chung sống của hộ gia đình. Theo đó, số năm kết hôn của các cặp vợ chồng càng lớn (không phải kết hôn trong những năm gần đây) thì số nhân khẩu trong hộ gia đình càng lớn với hệ số tương quan là 0,255. Ngược lại, học vấn và tuổi kết hôn của người vợ có mối quan hệ ngược chiều với số thành viên đang chung sống trong hộ gia đình. Nghĩa là khi tăng 1 đơn vị ở học vấn và tuổi kết hôn của người vợ thì sẽ làm giảm 1 đơn vị ở quy mô hộ gia đình. Hệ số tương quan lần lượt của hai đặc trưng này với quy mô hộ gia đình là -0,531 và -0,256 và đều có ý nghĩa thống kê ở mức nhỏ hơn 0,001.

Phân tích đa biến

Trong phần trước, nghiên cứu đã tiến hành phân tích đơn biến một số yếu tố có khả năng ảnh hưởng đến số lượng thành viên cùng cư trú trong hộ gia đình. Tiếp theo, nghiên cứu xem xét khả năng và tầm quan trọng về tác động của các yếu tố này khi tính đến sự ảnh hưởng của các yếu tố khác có trong mô hình. Kết quả phân tích hồi quy đa biến được trình bày ở bảng 1 với biến số phụ thuộc là số thành viên đang sống cùng nhau trong hộ gia đình.

Bảng 1 trình bày kết quả ước lượng mô hình hồi quy tuyến tính bằng kỹ thuật OLS nhằm tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến số lượng nhân khẩu đang sống cùng nhau trong hộ gia đình. Các yếu tố tiềm năng có thể ảnh hưởng đến quy mô hộ gia đình được thể hiện ở cột thứ nhất. Cột thứ hai của bảng thể hiện các hệ số hồi quy (Coef.) thu được thông qua quá trình tính toán. Hệ số hồi quy được dùng để so sánh về số thành viên hộ gia đình giữa nhóm nghiên cứu với nhóm được dùng làm tham

khảo của mỗi biến số độc lập trong điều kiện tính đến sự ảnh hưởng của các biến số độc lập khác có trong mô hình. Nếu hệ số mang dấu âm (-) cho biết nhóm hộ gia đình với đặc trưng đang xem xét có quy mô nhỏ hơn so với nhóm so sánh. Ngược lại, giá trị của hệ số không có dấu âm (-) cho biết rằng nhóm hộ gia đình với đặc trưng đang xem xét có quy mô lớn hơn so với nhóm so sánh. Những cột tiếp theo thể hiện sai số chuẩn, giá trị t và mức ý nghĩa thống kê ($P > |t|$). Các mức ý nghĩa thống kê được xem xét là 95%, 99% và 99,9% độ tin cậy. Hai cột cuối cùng của bảng thể hiện giá trị cận trên và cận dưới của khoảng tin cậy 95%.

Thứ tự phân tích theo trình tự là ban đầu đưa vào tất cả các biến số thích hợp, sau đó bỏ đi các biến số với mức ý nghĩa thống kê có giá trị lớn hơn 0,1 và ước lượng lại mô hình để có kết quả trình bày ở đây. Các hệ số hồi quy trong mô hình đều có ý nghĩa thống kê cao và phương trình khá phù hợp với số liệu, với R điều chỉnh bình phương (Adj R-squared) bằng 0,542. Qua đó cho thấy sự biến thiên về số lượng thành viên hộ gia đình đang ở chung được giải thích bởi 54,2% từ những ảnh hưởng của các biến số độc lập có trong mô hình phân tích hồi quy đa biến.

Theo kết quả phân tích, trong cùng điều kiện xác định bởi các biến số độc lập khác có trong mô hình, không có sự khác biệt về quy mô giữa hộ gia đình cư trú ở khu vực nông thôn và khu vực thành thị. Bởi vì tác động của biến số 'nông thôn' đối với biến số phụ thuộc là quy mô hộ gia đình không có ý nghĩa thống kê. Kết quả này không được phát hiện nếu không phân tích bằng mô hình hồi quy đa biến, vì cách phân tích nhị biến đơn giản cho thấy khu vực thành thị có số lượng thành viên gia đình ít hơn

so với khu vực nông thôn nhưng rõ ràng là nó đã bao hàm các tác động của các biến số phù

hợp khác, ví dụ như học vấn của người vợ hay mức sống của hộ gia đình.

Bảng 1: MÔ HÌNH HỒI QUY ĐA BIẾN VỀ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC YẾU TỐ ĐỐI VỚI QUY MÔ HỘ GIA ĐÌNH (THỦ TỤC OLS)

Các yếu tố	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
Nơi cư trú (nông thôn=1)	-0,097	0,117	-0,830	0,409	-0,326	0,133
Đạo Thiên chúa (có=1)	1,928	0,149	12,900	0,000	1,634	2,221
Gia đình mở rộng (có=1)	1,438	0,122	11,830	0,000	1,199	1,676
Mức sống gia đình						
Thấp (nhóm s/sánh)						
Trung bình	-0,406	0,136	-2,980	0,003	-0,673	-0,138
Cao	-0,392	0,189	-2,070	0,038	-0,762	-0,021
Số năm kết hôn của vợ chồng	0,034	0,007	4,670	0,000	0,020	0,048
Học vấn của vợ	-0,116	0,022	-5,310	0,000	-0,160	-0,073
Tuổi kết hôn của vợ	-0,050	0,014	-3,490	0,001	-0,078	-0,022

Number of obs = 605, Adj R-squared = 0,542

Nguồn: Tính toán từ số liệu đề tài cấp Bộ: “Các quan hệ gia đình ở khu vực Bắc Trung Bộ trong bối cảnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế”.

Phù hợp với kết quả phân tích nhị biến, khi tính đến ảnh hưởng của các biến số khác trong mô hình, những hộ gia đình theo đạo Thiên chúa vẫn có số thành viên gia đình đang ở chung lớn hơn so với hộ gia đình không theo đạo vì hệ số hồi quy của biến số này mang dấu dương và được khẳng định ở mức ý nghĩa thống kê ($P > |t|$) bằng 0,000. Điều này khẳng định, mặc dù các hộ gia đình tương đồng với nhau về nơi cư trú, số thế hệ, mức sống, độ dài hôn nhân, học vấn và độ tuổi kết hôn của người vợ nhưng việc theo đạo Thiên chúa vẫn là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến độ lớn của hộ gia đình.

Số lượng thành viên hộ gia đình lớn hơn nếu như hộ gia đình đó có ba thế hệ trở lên chung sống với nhau. Kết quả này tiếp tục khẳng định mối quan hệ giữa đặc trưng và số

thành viên hộ gia đình như phân tích nhị biến ban đầu. Hệ số hồi quy về tác động của biến số gia đình mở rộng đối với quy mô hộ gia đình là 1,438 và nó rất có ý nghĩa thống kê ($P > |t| = 0,000$). Ngoài ra, kết quả phân tích còn cho thấy tác động của biến số gia đình mở rộng đối với quy mô hộ gia đình là mạnh nhất so với các biến số độc lập khác trong mô hình. Có thể nói, loại hình gia đình mở rộng là một đơn vị xã hội và kinh tế được duy trì và có sức sống mãnh liệt dựa trên sức mạnh kinh tế và chính trị nhờ có đông thành viên. Cấu trúc gia đình mở rộng thường khuyến khích và thương công cho việc tái sinh sản bởi vì có con trai như là sự nối dõi làm cho dòng họ, gia đình trường tồn. Sâu xa hơn, nhiều con cháu sẽ làm tăng sức mạnh bằng chính số lượng các thành viên của gia đình mở rộng được tổ chức theo hình thức phụ hệ.

Mức sống và số thành viên hộ gia đình đang ở chung có mối quan hệ nghịch biến với nhau. Nghĩa là, khi tính đến tác động của các yếu tố khác ở trong mô hình, hộ gia đình có mức sống cao hơn có số lượng thành viên ít hơn. Theo kết quả phân tích, so với nhóm hộ gia đình có mức sống nghèo (nhóm so sánh), số lượng thành viên ở hộ gia đình có mức sống trung bình và mức sống cao lần lượt thấp hơn -0,406 và -0,392 đơn vị với mức ý nghĩa thống kê ($P > |t|$) nhỏ hơn 0,05.

Chỉ báo cuối cùng của yếu tố hộ gia đình được xét đến là độ dài hôn nhân của các cặp vợ chồng. Nếu giữ nguyên ảnh hưởng của các biến số độc lập khác có trong mô hình thì tác động của biến số độ dài hôn nhân của các cặp vợ chồng vẫn được duy trì đối với quy mô hộ gia đình và sự tác động này là đồng biến. Nói cách khác, trong cùng một điều kiện được xác định bởi các biến số độc lập khác có trong mô hình, số năm kết hôn của các cặp vợ chồng càng lớn (không phải kết hôn trong những năm gần đây) thì số lượng thành viên hộ gia đình càng lớn và rất có ý nghĩa thống kê (Coef. = 0,034; $P > |t| = 0,000$; 95% CI: 0,020-0,048).

Cuối cùng, hai biến số phản ánh đặc trưng của người vợ cũng được nhìn nhận là có mối quan hệ với số lượng thành viên trung bình của hộ gia đình. Kết quả phân tích cho thấy, học vấn của người vợ có ảnh hưởng đến quy mô hộ gia đình theo chiều hướng nghịch biến. Nghĩa là học vấn của người vợ càng cao thì số lượng thành viên đang ở chung trong hộ gia đình càng giảm. Đây là điều cần chú ý để có những khuyến nghị, giải pháp phù hợp nhằm tăng cường vai trò giáo dục của phụ nữ trong vấn đề kiểm soát mức sinh, qua đó để giới hạn quy mô hộ gia đình ở mức độ phù hợp. Tác động của

tuổi kết hôn người vợ với quy mô hộ gia đình cũng có hình thái tương tự. Theo đó, số thành viên hộ gia đình đang ở chung giảm xuống khi tuổi kết hôn của người vợ tăng lên.

Kết luận và thảo luận

Quy mô hộ gia đình là một yếu tố cấu thành quan trọng và phản ánh khá đầy đủ các tính chất của cấu trúc hộ gia đình. Số nhân khẩu trung bình cùng chung sống trong hộ gia đình của một số địa phương được khảo sát ở Bắc Trung Bộ là 5,06 cho thấy rằng, các giá trị nổi dãi tổng đường, mô hình sống chung nhiều thế hệ, tăng cường sự liên kết trong hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn có sự ảnh hưởng đến hành vi tái tạo và duy trì quy mô ở mức độ tương đối lớn của các hộ gia đình được khảo sát.

Mục đích của nghiên cứu là kiểm nghiệm những yếu tố có thể ảnh hưởng đến quy mô hộ gia đình và kết quả phân tích cho thấy tầm quan trọng của các yếu tố đó. Toàn bộ kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, không chỉ đặc điểm và những chiều cạnh khác nhau của hộ gia đình có ảnh hưởng trong việc quyết định đến số lượng thành viên cùng chung sống trong hộ gia đình, mà đặc trưng học vấn và tuổi kết hôn của người vợ cũng là những yếu tố quan trọng.

Nơi cư trú là nông thôn hay thành thị không có sự ảnh hưởng đến số lượng thành viên hộ gia đình đang sống chung, thậm chí quy mô hộ gia đình ở khu vực nông thôn có xu hướng nhỏ hơn mặc dù chưa được khẳng định bằng ý nghĩa thống kê. Trong thực tế, quy mô hộ gia đình ở khu vực nông thôn ngày càng thu nhỏ do người vợ hoặc người chồng thường xuyên đi làm ăn xa. Bên cạnh đó, việc tách hộ nhằm trở thành một phương tiện để tăng số

hữu đất đai cũng là một trong những nguyên nhân thúc đẩy sự biến đổi cơ cấu hộ gia đình ở khu vực nông thôn (Vũ Tuấn Huy, 2006). Nhờ những chính sách cấp đất, vườn cho các cặp vợ chồng ra ở riêng mà quá trình hạt nhân hóa gia đình vốn đã tồn tại từ trước càng được củng cố thêm. Mô hình các gia đình ít con với phương thức phân công lao động thích hợp với điều kiện ruộng đất và phát triển kinh tế sẽ có tác động điều chỉnh chuẩn mực số con trong các gia đình (Nguyễn Hữu Minh, 1991). Ngược lại, quy mô hộ gia đình tại khu vực thành thị lớn hơn nông thôn có thể là do những khó khăn về nhà ở. Đây là một trong những nguyên nhân của tình trạng con cái khi xây dựng gia đình không thể tách hộ ra ở riêng.

Kết quả phân tích cho thấy, số lượng thành viên trung bình khá cao trong những hộ gia đình theo đạo Thiên chúa là một điều đáng quan tâm. Một trong những nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt này là do số con của những hộ gia đình theo đạo Thiên chúa đông hơn. Theo quan điểm xã hội học thì việc có nhiều số con ở những hộ gia đình theo đạo Thiên chúa là yếu tố chắc chắn nhất đảm bảo cho việc tái sản xuất và bảo vệ được bản sắc của nhóm xã hội này. Do đó, bất cứ chính sách nào nhằm ảnh hưởng đến hành vi tái sản xuất của nhóm xã hội theo đạo Thiên chúa không chỉ nhằm mục tiêu vào những lĩnh vực có ảnh hưởng trực tiếp đến mức sinh mà còn phải chú ý đến những quan hệ lẫn nhau có thể có giữa các thành viên của hộ gia đình và giữa các hộ gia đình của nhóm xã hội này.

Trong xã hội Việt Nam truyền thống, gia đình gia trưởng tương đối có sự đồng nhất bởi đặc trưng của phương thức sản xuất nông nghiệp. Khuôn mẫu nơi ở sau khi kết hôn của các cặp vợ chồng mới cưới thường được xác

định là ở bên nhà chồng, đây là mô hình sắp xếp nơi ở phổ biến và là cơ sở hình thành nên những gia đình lớn, nhiều thế hệ (Nguyễn Hữu Minh và Charles Hirschman, 2000). Theo kết quả phân tích nhị biến và đa biến, hộ gia đình với đặc trưng có ba thế hệ trở lên có số lượng thành viên nhiều hơn so với gia đình hạt nhân cho thấy rằng, hộ gia đình là một đơn vị có tính hội nhập và phức tạp. Trong gia đình mà nguyên tắc cư trú theo nhà chồng chiếm ưu thế thì việc quyết định sinh con ngay sau khi cưới hay trì hoãn để không vướng bận vào việc nuôi dưỡng con cái sớm đôi khi không thuộc về những đôi vợ chồng trẻ mà nó chịu tác động của gia đình, dòng họ và những quan hệ thân tộc khác bên nhà chồng, đặc biệt là bố mẹ chồng. Đối với các bậc bố mẹ thì mô hình sống chung tạo điều kiện dễ dàng lan truyền những ý muốn của họ và bảo đảm cho việc áp dụng các phương thức ép buộc để có một hộ gia đình với quy mô lớn. Hơn nữa, với hộ gia đình có mô hình cư trú với ba thế hệ hoặc nhiều hơn cùng tồn tại và liên kết về kinh tế thì chi phí cho việc nuôi dưỡng đứa con không chỉ từ thu nhập của các cặp vợ chồng trẻ mà nó từ quỹ chung. Ngược lại, sự cư trú tách biệt khỏi bố mẹ của con cái đã kết hôn có thể làm giảm sự hỗ trợ trong việc nuôi dưỡng con cái, mà khía cạnh này thường có xu hướng làm gia tăng quy mô của hộ gia đình.

Kết quả phân tích cho thấy mức sống và số thành viên hộ gia đình đang ở chung có mối quan hệ với nhau và có thể nói đó là mối quan hệ mang tính chất tương hỗ. Những gia đình với mức sống cao hơn có số lượng thành viên ít hơn do linh hoạt và có điều kiện trong vấn đề tách hộ. Ngược lại, hộ gia đình với quy mô nhỏ hơn có thuận lợi hơn trong việc phát triển kinh

tế hộ gia đình cũng như không chịu ảnh hưởng nhiều bởi gánh nặng phụ thuộc.

Những cặp vợ chồng có số năm kết hôn càng nhiều thì quy mô hộ gia đình càng lớn. Ngược lại quy mô hộ gia đình được nhìn nhận là giảm dần đối với những cặp mới kết hôn trong những năm gần đây. Đối với các thế hệ trước, quy mô hộ gia đình nói chung không được đề cập tới như công việc phải lựa chọn mà nó là sản phẩm của quá trình tự nhiên. Tình hình này đã thay đổi rất nhiều đối với những cặp vợ chồng trẻ trong giai đoạn hiện nay, xem xét số con được sinh ra như là một việc phải lựa chọn cẩn thận. Những cặp vợ chồng trẻ tuổi dường như đã khởi đầu cuộc sống vợ chồng với ý tưởng chỉ muốn một gia đình nhỏ, việc cho phép quy mô gia đình như là kết quả của việc sinh đẻ tự nhiên đối với họ là một ý tưởng xa lạ (Trần Quý Long, 2014).

Quy mô hộ gia đình phụ thuộc vào độ tuổi bắt đầu hôn nhân của người phụ nữ. Tuổi kết hôn của vợ là một yếu tố có mối liên hệ nghịch đảo với số lượng thành viên trong hộ gia đình. Tuổi kết hôn của người vợ cao hơn dẫn đến số lượng thành viên hộ gia đình ít hơn. Một điều rõ ràng là tuổi kết hôn càng sớm thì mức sinh càng cao, vì khả năng sinh sản của người phụ nữ biểu hiện cao nhất vào đầu những năm 20 tuổi và kéo dài cho đến cuối thời kỳ tuổi thanh xuân. Vì thế, ngoài việc tránh mang thai khi còn rất trẻ, có số lần mang thai không định trước ít hơn và đặt khoảng cách phù hợp giữa các lần sinh sẽ hạn chế được phần nào độ lớn của quy mô hộ gia đình. Với phụ nữ trong độ

tuổi sinh đẻ đang hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp thì việc tăng thêm thành viên gia đình sẽ làm tăng gấp đôi gánh nặng vai trò của họ. Do đó, giới hạn quy mô hộ gia đình thông qua hành vi tái sinh sản là một phương án tối ưu đối với người phụ nữ, nhất là ở khu vực nông thôn.

Giả thuyết ban đầu của nghiên cứu này cho rằng, yếu tố học vấn của người vợ có thể ảnh hưởng đến quy mô hộ gia đình theo cách thức khi học vấn cao hơn, người vợ thường có tính độc lập hơn trong vấn đề quyết định mức sinh hoặc mô hình chung sống. Trình độ học vấn tăng lên tạo điều kiện thuận lợi cho việc truyền bá những quan niệm mới về hôn nhân và gia đình trong những người trẻ tuổi (Nguyễn Hữu Minh, 2010). Kết quả phân tích số liệu khảo sát cho thấy tác động của yếu tố học vấn người vợ đối với quy mô hộ gia đình đã khẳng định giả thuyết đó. Cụ thể là số lượng thành viên hộ gia đình giảm đi khi số lớp học của người vợ tăng lên. Có thể nói công tác tuyên truyền, giáo dục đã góp phần đem lại nhận thức tích cực của nhóm phụ nữ có học vấn cao hơn đối với vấn đề hạn chế mức sinh trong giai đoạn hiện nay. Trong thời gian tới, những nhu cầu mới về nâng cao trình độ học vấn và có được cơ hội nghề nghiệp mới ngoài phạm vi nông nghiệp do biến đổi kinh tế - xã hội mang lại sẽ góp phần khuyến khích những phụ nữ trẻ tuổi đẩy lùi thời điểm xây dựng gia đình, hạn chế số con, và làm giảm khả năng sống chung giữa các thế hệ.

Tài liệu tham khảo chính

1. Nguyễn Hữu Minh (1991). Biến đổi kinh tế - xã hội và khả năng giảm chuẩn mực số con trong các gia đình nông dân Bắc Bộ. *Tạp chí Xã hội học*, Số 4, Hà Nội, tr. 38-46.

2. Nguyễn Hữu Minh (2010). Tuổi kết hôn ở Việt Nam và các yếu tố tác động. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, Số 5, Hà Nội, tr. 3-15.
3. Nguyễn Hữu Minh và Charles Hirschman (2000). Mô hình sống chung với gia đình chồng sau khi kết hôn ở đồng bằng sông Hồng và các nhân tố tác động. *Tạp chí Xã hội học*, Số 1, Hà Nội, tr. 41-54.
4. Trần Quý Long (2014). *Biến đổi cấu trúc hộ gia đình Việt Nam và mối liên hệ với các yếu tố nhân khẩu học - xã hội*. Nguyễn Hữu Minh (Chủ biên). *Gia đình Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập từ cách tiếp cận so sánh*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Vũ Tuấn Huy (2006). Những vấn đề của gia đình Việt Nam trong quá trình biến đổi xã hội theo xu hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. *Tạp chí Xã hội học*, Số 2, Hà Nội, tr. 13-20.